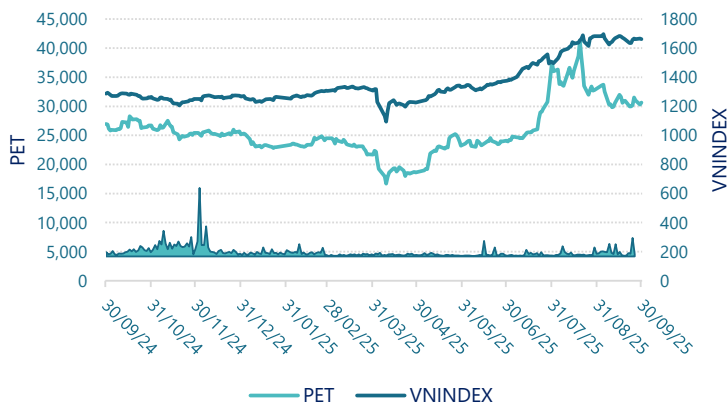


Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	30,650
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,700
SL cổ phiếu LH	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,613,005
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,271
P/E	13.3
EPS	2,312

DT thuần

Q3/25

5,484

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 768 | 16.3%

YoY: ▼ 169 | -3.0%

LN sau thuế

Q3/25

145

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 87.4 | 152%

YoY: ▲ 70.5 | 94.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

5.2%

+/- YoY: ▲ 3.0%

DT thuần

9T 2025

14,216

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 228 | -1.6%

LN sau thuế

9T 2025

248

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.0 | 56.1%

ROE

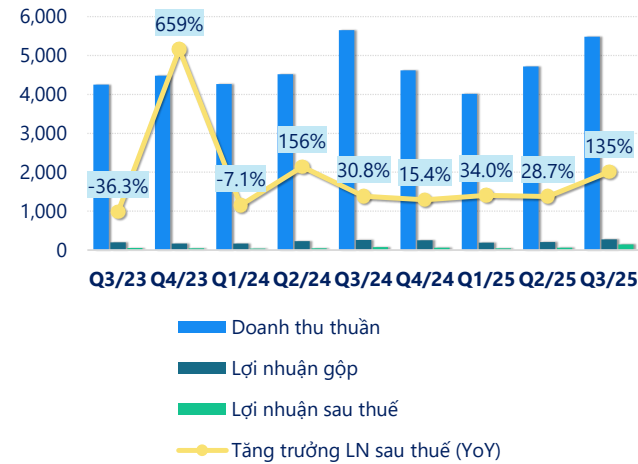
Q3/25

10.1%

+/- YoY: ▲ 3.9%

tỷ VNĐ

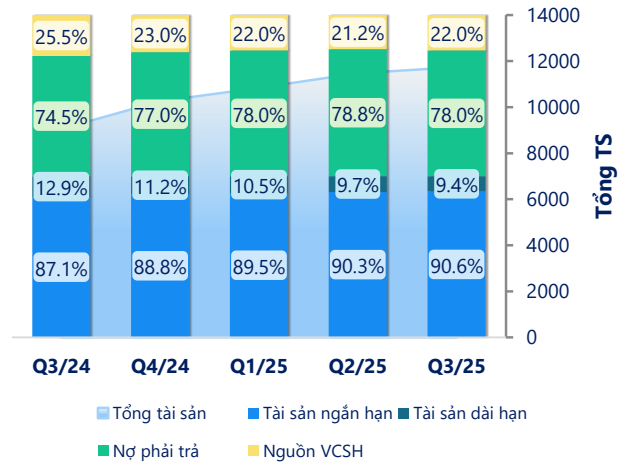
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

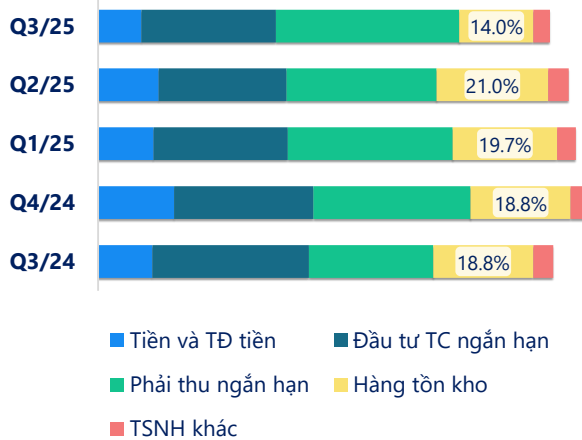
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



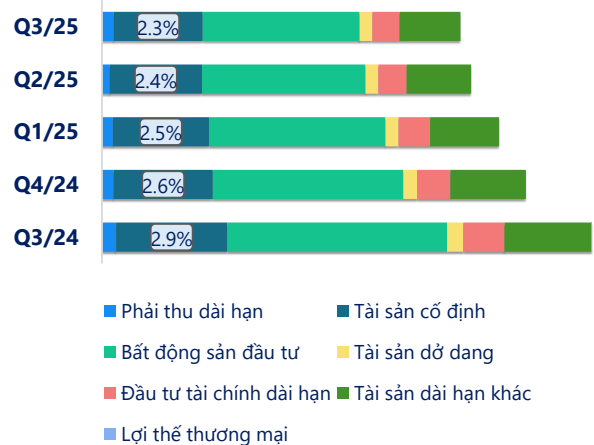
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

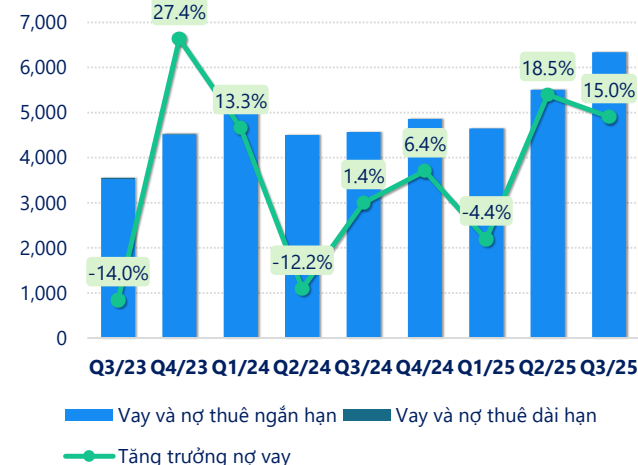
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

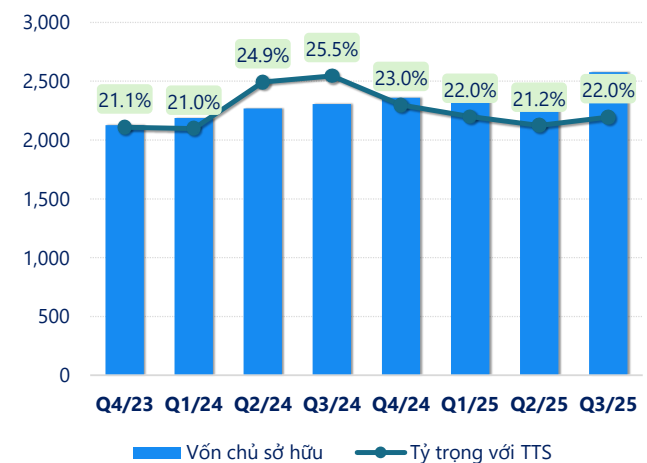
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

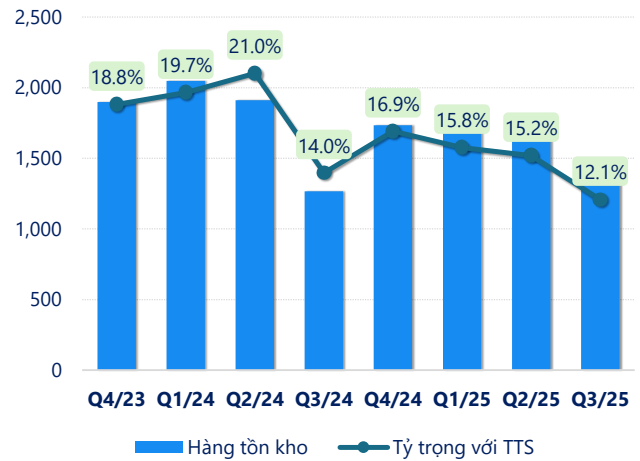
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

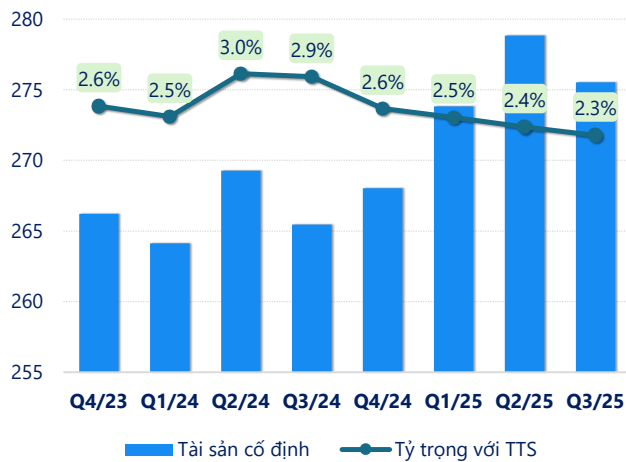
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

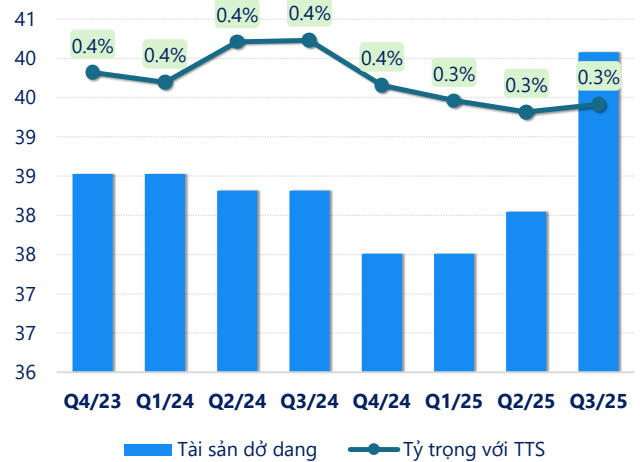
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

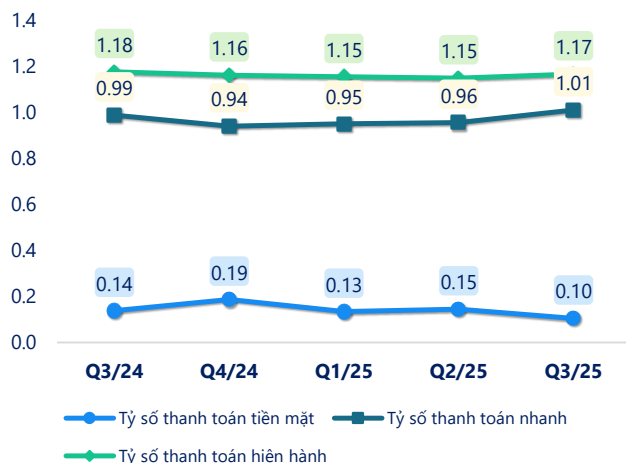
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



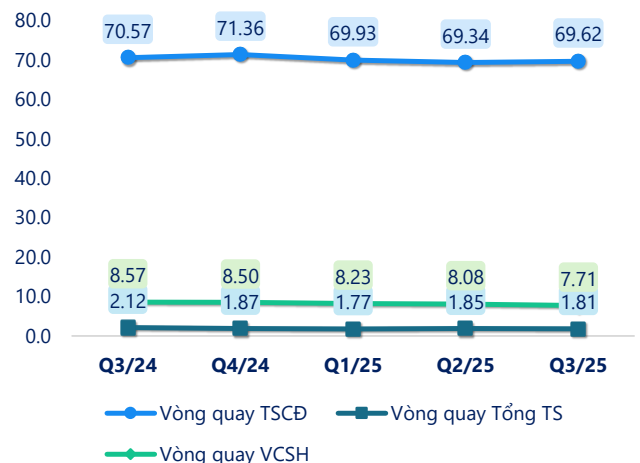
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	9,059	10,254	10,835	11,468	11,735
Tài sản ngắn hạn	7,891	9,110	9,702	10,353	10,627
Tiền và tương đương tiền	928	1,466	1,131	1,307	955
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,293	3,156	3,786	3,690	4,061
Phải thu ngắn hạn	3,123	2,459	2,763	3,295	3,909
Hàng tồn kho	1,266	1,735	1,708	1,742	1,418
Tài sản ngắn hạn khác	282	295	314	319	285
Tài sản dài hạn	1,169	1,144	1,133	1,115	1,108
Phải thu dài hạn	33.6	31.3	31.1	23.4	36.0
Tài sản cố định	265	268	274	279	276
Bất động sản đầu tư	524	514	504	494	484
Tài sản dở dang	38.3	37.5	37.5	38.0	40.1
Đầu tư tài chính dài hạn	99.2	89.8	89.4	85.9	83.4
Tài sản dài hạn khác	207	204	197	194	189
Lợi thế thương mại	1.43	0	0	0	0
Nợ phải trả	6,753	7,896	8,452	9,033	9,158
Nợ ngắn hạn	6,706	7,843	8,402	9,009	9,111
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,567	4,860	4,648	5,510	6,337
Phải trả người bán ngắn hạn	1,408	1,871	1,868	2,897	1,689
Nợ dài hạn	47.0	53.4	49.9	24.3	47.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,306	2,358	2,382	2,435	2,576
Vốn chủ sở hữu	2,306	2,358	2,382	2,435	2,576
Vốn điều lệ	1,073	1,073	1,073	1,073	1,073
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)